

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 22/01/2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Hoàn

2. Ông Vương Thành Tuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng: Ông Nông Quốc Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 37/2023/TB-TLVA ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “Xin ly hôn, giải quyết nuôi con chung và cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H – Sinh năm: 1992.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Trần Trung T – Sinh năm: 1992.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do (đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ma Thị L - Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023, bản tự khai ngày 23/11/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Trung T kết hôn ngày 16/02/2014, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình,

đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng không nhiều do ông T thực hiện nghĩa vụ quân sự. Năm 2016, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng bắt đầu xảy ra do ông T hay gây gổ và ghen tuông. Năm 2018, do say rượu ông T đã có hành vi hiếp dâm và bị kết án hơn 02 năm tù. Sau khi chấp hành án xong và trở về địa phương, thời gian đầu không có vấn đề gì xảy ra tuy nhiên một thời gian sau ông T hay tụ tập bạn bè uống rượu và lại kiếm có gây sự với bà. Mâu thuẫn vợ chồng đã được vợ chồng cũng như gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Ngày 17/02/2022, ông T đánh và đuổi bà ra khỏi nhà và sự việc này đã được báo đến chính quyền địa phương. Bà và ông T đã sống ly thân từ ngày 18/02/2022 đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. thỉnh thoảng có liên lạc cũng chỉ để hỏi thăm con. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Thị Thùy T1 – sinh ngày: 09/06/2014 (Giới tính: Nữ). Trường hợp ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng. Từ khi vợ chồng bà ly thân, cháu T1 ở với bà. Công việc hiện tại của bà là bưu tá của Bưu cục văn hóa xã; có hợp đồng lao động và được ký kết theo từng năm với thu nhập khoảng 3.000.0000 đồng - 4.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, bà còn thu nhập thêm từ việc tăng gia sản xuất (chăn nuôi gà, lợn). Hiện tại, bà và cháu T1 đang chung sống tại nhà bố mẹ đẻ bà. Theo bà biết ông T làm công việc thu mua lâm sản nhưng chỉ làm trung gian mà không phải là người trực tiếp thu mua.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình chung sống hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/12/2023, bị đơn ông Trần Trung T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị H kết hôn năm 2014, có được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Khi kết hôn ông và bà H đều là lao động tự do. Sau khi chung sống được một thời gian hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và sống ly thân từ năm 2021. Bà H xin ly hôn ông nhất trí.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Thị Thùy T1 – sinh ngày: 09/06/2014 (Giới tính: Nữ). Trường hợp ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành; không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Công việc của ông là thu mua lâm sản với thu nhập hàng tháng từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Hiện tại ông đang chung sống với bố mẹ đẻ tại xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình chung sống hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2023, cháu Trần Thị Thùy T1 trình bày: Cháu là con của mẹ Trần Thị H và bố Trần Trung T. Hiện tại, cháu đang sống với mẹ. Trường hợp bố mẹ không chung sống với nhau nữa, cháu muốn sống với mẹ vì trước giờ cháu đều ở với mẹ.

Tại biên bản xác minh ngày 04/01/2024, trưởng xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng cho biết: Bà Trần Thị H và ông Trần Trung T sau khi kết hôn sinh sống tại xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Trong quá trình chung sống, ông T có thời gian đi bộ đội (thực hiện nghĩa vụ quân sự). Hai vợ chồng ông T và bà H có xảy ra mâu thuẫn hay không xóm không nắm được do gia đình không báo đến xóm (ban mặt trận). Xóm chỉ nắm được ông T và bà H đã sống ly thân được hơn một năm nay. Người con chung giữa ông T và bà H hiện tại đang ở với bà H tại nhà ngoại. Ông Trần Trung T không thuộc diện hộ nghèo của xã M. Ông T làm nghề lao động tự do (buôn bán lâm sản).

Tại biên bản xác minh ngày 04/01/2024, công an xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng cho biết: Trần Trung T có đăng ký hộ khẩu tại xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Theo sổ danh sách đối tượng công an xã M, Trần Trung T thuộc đối tượng tù tha có điều kiện. Ngày 31/8/2018 đã bị kết án 03 năm 06 tháng tù về tội hiếp dâm, ra tù ngày 22/8/2020. Trần Trung T đã chấp hành xong thời gian thử thách 01 năm 01 tháng 09 ngày. Ngày 12/12/2023, Công an huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 145/QĐ-XPHC đối với Trần Trung T về hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức xóc đĩa với mục đích được thua bằng tiền, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Ma Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự cũng như các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án xác định được quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Các đương sự xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể sống chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.

Về con chung: Bà H là người có công việc ổn định, ngoài ra để thêm thu nhập bà H còn tăng gia sản xuất. Qua việc hỏi ý kiến của cháu T1 được biết cháu muốn ở với mẹ. Cháu T1 là con gái và để tạo môi trường tốt cho sự phát triển của cháu đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và ông T phải cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác nhận không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà H là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

* Việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198, 203, 239 và 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện, tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ: Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H được ly hôn với ông Trần Trung T.

- Về con chung: Giao con chung Trần Thị Thùy T1 – sinh ngày: 09/06/2014 (Giới tính: Nữ) cho bà Trần Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi trưởng thành; ông Trần Trung T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác nhận không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà H được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Bà Trần Thị H khởi kiện về việc “Xin ly hôn, giải quyết nuôi con chung và cấp dưỡng” với ông Trần Trung T, địa chỉ: xóm N, xã

M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Theo thông báo thụ lý vụ án số: 37/TB-TLST ngày 08/11/2023, quan hệ pháp luật được xác định là “Xin ly hôn, giải quyết nuôi con chung và cấp dưỡng”. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 quan hệ pháp luật được xác định lại theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự là “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, ông Trần Trung T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong tất cả các hoạt động tố tụng (phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử). Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H kết hôn với ông Trần Trung T năm 2014, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Tại phiên tòa, bà H xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, bà và ông T đã ly thân từ ngày 18/02/2022 đến nay và giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Trong lời khai của mình, ông T cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai vợ chồng sống ly thân từ năm 202, bà H xin ly hôn ông nhất trí. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy bà H và ông T đã thống nhất được với nhau về việc ly hôn nên cần công nhận bà H và ông T thuận tình ly hôn theo Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[4]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà H và ông T có 01 (một) người con chung là Trần Thị Thùy T1 – sinh ngày: 09/06/2014 (Giới tính: Nữ).

Bà H và ông T đều có nguyện vọng được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy bà H và ông T đều có chỗ ở, thu nhập đủ điều kiện để nuôi con. Qua việc Tòa án hỏi nguyện vọng của cháu T1 trong trường hợp bố mẹ không chung sống với nhau được biết cháu T1 muốn sống với mẹ. Hơn nữa, khi bà H rời khỏi nhà chồng, cháu T1 đi theo và sinh sống ổn định với bà H. Về phía ông T, qua xác minh tại công an xã M xác định được ông T là người có nhân thân xấu (đã từng bị kết án về tội hiếp dâm và bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc). Cháu T1 là con gái và đang ở độ tuổi phát triển nên để tạo môi trường tốt nhất cho cháu về mọi mặt cũng như tránh xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T1 cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà H yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T1 là con

chung của bà H và ông T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82; Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên... Như vậy, ông T không phải là người trực tiếp nuôi con nhưng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con để cùng bà H chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình không quy định cụ thể mức cấp dưỡng nuôi con mà dựa vào sự thỏa thuận của các bên đương sự căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, qua lời trình bày của ông T tại biên bản lấy lời khai của Tòa án cũng như qua xác minh tại địa phương nhận thấy ông T là người có thu nhập. Cháu T1 đang trong độ tuổi phát triển nên nhu cầu chi phí thiết yếu cho cháu trong sinh hoạt hàng ngày và học tập là có thực. Từ ngày 01/7/2023 mức lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức là 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị quyết 69/2022/QH15/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác nhận trong quá trình chung sống không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn. Tuy nhiên, bà H là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, ông T dân tộc Tày và sinh sống tại xóm N, xã M, huyện T, tỉnh Cao Bằng - là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, ông T không có đơn xin miễn án phí nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Trần Trung T.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Thùy T1 – sinh ngày: 09/06/2014 (Giới tính: Nữ) cho bà Trần Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trần Trung T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự đều xác nhận trong quá trình chung sống không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị H được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002008 ngày 08/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Ông Trần Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[5]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Thạch An;
- Chi Cục THADS huyện Thạch An;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quỳnh Mai